

Số: 238 /CBTT-CISCO

Cao Bằng, ngày 07 tháng 02 năm 2024

V/v công bố thông tin giao dịch/hợp đồng
với người có liên quan

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 052 Kim Đồng, p.Hợp Giang, tp.Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

- Địa chỉ liên hệ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, tp. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

- Điện thoại: 0206 3953 369

- E-mail: gangthepcb@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố: Ngày 07/02/2024 Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng ban hành Nghị quyết số 236/NQ-CISCO ngày 07/02/2024 về việc chấp thuận gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng với người có liên quan và Nghị quyết số 237/NQ-CISCO ngày 07/02/2024 về việc chấp thuận giao dịch/hợp đồng với người có liên quan.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng/sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. ~~---~~

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

Tài liệu đính kèm:

- Nghị quyết số: 236/NQ-CISCO ngày 07/02/2024.
- Nghị quyết số: 237/NQ-CISCO ngày 07/02/2024.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Phương

Số: 237 /NQ-CISCO

Cao Bằng, ngày 07 tháng 02 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

V/v chấp thuận giao dịch/hợp đồng với người có liên quan

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư được ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ ý kiến thống nhất tại Biên bản họp HĐQT số 01/BB-CISCO ngày 02/02/2024 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị thống nhất chấp thuận giao dịch/hợp đồng mua/bán Quặng sắt limonit để phục vụ sản xuất giữa Công ty với Tổng công ty Khoáng sản - TKV (người có liên quan) theo Tờ trình của Công ty, cụ thể như sau:

- Số lượng mua/bán: 30.000 tấn \pm 5% (quy về độ ẩm 0%).
- Chỉ tiêu kỹ thuật Quặng sắt limonit:

Fe tổng cộng (TFe)	Nước kết tinh	SiO ₂	S	P	Al ₂ O ₃	Zn	Pb	Na ₂ O+K ₂ O
$\geq 53,0\%$	$\geq 10\%$	$\leq 8,0\%$	$\leq 0,1\%$	$\leq 0,08\%$	$\leq 3,5\%$	$\leq 0,05\%$	$\leq 0,05\%$	$\leq 0,2\%$

Điều 2. Giao Giám đốc Công ty ký kết, triển khai thực hiện giao dịch/hợp đồng mua/bán phù hợp với tình hình SXKD của Công ty, đảm bảo giá trị thực hiện giao dịch/hợp đồng nhỏ hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã kiểm toán và theo đúng quy định (Có dự thảo Hợp đồng kèm theo).

Điều 3. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

Nguyễn Văn Phương

Tô Xuân Thanh

Trịnh Văn Tuấn

Phạm Thành Đô



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Tiên Hải

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HĐQT.

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN QUẶNG SẮT
Số: /VIMICO-CISCO/202...

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 03/VBHN-VPQH ngày 28/6/2017 hợp nhất Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Hôm nay, ngày tháng năm 202..., tại văn phòng Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP, chúng tôi gồm có:

BÊN BÁN : TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
(Sau đây gọi là Bên A)

Địa chỉ : 193, Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại : 024.6287.6666 Fax: 024.6288.3333

Mã số thuế : 0100103087

Tài khoản : 170114851000017, tại Ngân hàng Eximbank, Chi nhánh Long Biên Hà Nội.

Đại diện : Ông **Trịnh Văn Tuệ** Chức vụ: Tổng Giám đốc

BÊN MUA : CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG
(Sau đây gọi là Bên B)

Địa chỉ : Số 52 phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Điện thoại : 0206.3953.369 Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế : 4800162247

Tài khoản : 33010000017892, tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển tỉnh Cao Bằng.

Đại diện : Ông **Nguyễn Văn Phương** Chức vụ: Giám đốc

Hai bên thỏa thuận và ký kết Hợp đồng mua bán quặng sắt (sau đây gọi chung là "Hợp đồng") với các điều kiện và điều khoản sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ, thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Nhà nước": Có nghĩa là Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. "Pháp luật/Quy định của Nhà nước": Có nghĩa là hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.
3. "Bên A/VIMICO/Tổng công ty/Tổng công ty Khoáng sản - TKV": Có nghĩa là Tổng công ty Khoáng sản TKV – CTCP.
4. "Bên B/CISCO/GTCB": Có nghĩa là Công ty CP Gang thép Cao Bằng.

5. “Nhà cung cấp/NCC/Bên C”: Có nghĩa là các doanh nghiệp hoặc các tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu chào bán hoặc đã ký Hợp đồng bán Quặng sắt (loại Limonit) cho VIMICO.

7. “Bên; Hai Bên”: Có nghĩa là VIMICO/Bên A hoặc CISCO/Bên B; VIMICO/Bên A và CISCO/Bên B.

8. “Các Bên”: Có nghĩa là VIMICO/Bên A và CISCO/Bên B hoặc VIMICO/Bên A, CISCO/Bên B và Bên k hàng hóa hác có liên quan.

9. “Hợp đồng”: Có nghĩa là Hợp đồng này.

10. Hàng hóa/Quặng Limonit: Có nghĩa là quặng sắt loại Limonit.

Điều 2. Hàng hoá mua bán

Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý mua quặng Limonit để phục vụ sản xuất của Bên B; Tên, khối lượng, quy cách, chất lượng hàng hóa mua bán cụ thể như sau:

1. Tên hàng hóa: Quặng sắt (loại Limonit).

2. Xuất xứ: Theo thực tế VIMICO mua được từ Nhà cung cấp; NCC phải cam kết và chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa bán cho Bên Mua.

3. Khối lượng mua bán:

3.1. Khối lượng mua bán tạm tính: 30.000 tấn quy khô (độ ẩm 0%).

3.2. Khối lượng mua bán hợp đồng: 30.000 +/- (cộng hoặc trừ) 05% (tấn) quy khô (độ ẩm 0%); bình quân khoảng 5.000 tấn quy khô (độ ẩm 0%)/tháng.

3.3. Điều chỉnh tăng khối lượng mua bán:

Trường hợp Bên Mua có nhu cầu và Bên Bán/NCC có khả năng đáp ứng thì hai Bên có thể thỏa thuận điều chỉnh tăng khối lượng mua bán so với khối lượng quy định tại điểm 3.2 khoản này; giá mua bán của khối lượng tăng thêm (nếu có) sẽ được tính theo đơn giá hợp đồng.

4. Chất lượng (phẩm chất), quy cách:

4.1. Yêu cầu chất lượng (phẩm chất), quy cách hàng hóa:

Bảng 1: Yêu cầu chất lượng, quy cách hàng hóa mua bán

STT	Chi tiêu thành phần	ĐVT	Yêu cầu chất lượng, quy cách	Chấp nhận nhưng giảm trừ đơn giá mua bán	Từ chối nhận hàng (từ chối mua hàng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Sắt tổng số	%TFe	≥ 53,0	≥ 51,0	< 51,0
2	Silic	%SiO ₂	≤ 8,0	≤ 12,0	> 12,0
3	Lưu huỳnh	%S	≤ 0,1	≤ 0,15	> 0,15
4	Phốt pho	%P	≤ 0,08	≤ 0,1	> 0,10
5	Nhôm	%Al ₂ O ₃	≤ 3,50	≤ 3,50	> 3,50
6	Kẽm	%Zn	≤ 0,05	≤ 0,08	> 0,08
7	Chì	%Pb	≤ 0,05	≤ 0,08	> 0,08
8	Natri + Kali	%(Na ₂ O+K ₂ O)	≤ 0,2	≤ 0,25	> 0,25
9	Nước kết tinh	%	≥ 10,0	≥ 9,0	< 9,0
10	Cỡ hạt ≤ 100 mm	%	≥ 90		
11	Độ ẩm	% H ₂ O	≤ 15,00		
12	Bao gói		Hàng để rời không đóng bao		

4.2. Chất lượng của hàng hóa thực tế mua bán: Theo kết quả kiểm định chất lượng hàng hóa thực tế giao nhận được Bên Bán/NCC và Bên Mua thống nhất.

Điều 3. Giao nhận hàng hoá mua bán

1. Thông báo giao hàng:

Tối thiểu 02 (hai) ngày, trước khi giao lô hàng, Bên Bán/NCC thông báo trực tiếp bằng văn bản hoặc điện thoại trao đổi, gửi tin nhắn qua các ứng dụng (Email, Zalo, SMS) cho CISCO, thông báo chi tiết về khối lượng hàng hóa dự kiến giao, thời gian giao cụ thể, Biên kiểm soát của phương tiện vận chuyển, kèm theo danh sách lái xe, đại diện giao nhận hàng, lấy mẫu,...

2. Địa điểm giao nhận hàng hóa:

Tại kho quặng sắt của CISCO (Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng (địa chỉ: Km7, Quốc lộ 4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng). CISCO sẽ quản lý, cung cấp, thông báo, hướng dẫn cho Bên Bán/NCC sơ đồ đường đi lại, vị trí đỗ hàng tại địa điểm giao nhận để đảm bảo thuận tiện cho phương tiện vận chuyển của Bên Bán/NCC, đồng thời thuận tiện cho CISCO khi xúc bốc hàng hóa đưa vào sản xuất.

3. Hàng hóa giao nhận: Theo tình trạng thực tế của hàng hóa Bên Bán/NCC giao Bên Mua tại địa điểm giao nhận.

4. Phương thức giao nhận: Giao trên phương tiện vận chuyển của Bên Bán/NCC. Chi phí cân xác định trọng lượng, nâng hạ, bốc xếp hàng hóa từ phương tiện vận tải xuống kho của Bên B do Bên B chi trả.

5. Thời gian giao nhận:

Từ 07h30 phút đến 22h00 phút hàng ngày (ngoại trừ ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, tết). Thời gian giao nhận hàng hóa cụ thể hàng ngày (kể cả giao nhận ngoài thời gian nêu trên hoặc giao nhận vào ngày nghỉ cuối tuần - nếu cần) sẽ được đại diện giao nhận hàng của Bên Bán/NCC và CISCO trao đổi trực tiếp để thống nhất thực hiện.

6. Tiến độ cung cấp: Thường xuyên, liên tục hàng tháng (khoảng 5.000 tấn khô/tháng) kể từ ngày hợp đồng mua bán có hiệu lực đến hết (tiến độ cung cấp cụ thể theo nhu cầu nguyên liệu sản xuất của CISCO và phù hợp khả năng đáp ứng của Bên Bán/NCC). Tiến độ giao nhận cụ thể sẽ được Bên Bán/NCC và CISCO trao đổi trực tiếp (hoặc qua điện thoại, tin nhắn SMS, gmail,...) để thống nhất thực hiện. Trong quá trình thực hiện, tùy thuộc tình hình thực tế sản xuất kinh doanh và nhu cầu của các Bên, hai Bên có thể thỏa thuận và thống nhất điều chỉnh tiến độ giao nhận hàng hoá cho phù hợp.

7. Lô hàng: Toàn bộ khối lượng hàng hóa mua bán thuộc hợp đồng này được giao nhận thành 05 (năm) đến 10 (mười) lô hàng; trọng lượng 01 (một) lô hàng từ khoảng (3.000 ÷ 5.000) +/- (cộng hoặc trừ) 20% tấn quy khô (độ ẩm 0%); trọng lượng giao nhận cụ thể mỗi lô hàng do Bên Bán và VIMICO/CISCO trao đổi trực tiếp (hoặc trao đổi qua điện thoại, tin nhắn SMS, gmail,...) trên cơ sở phù hợp kế hoạch sản xuất kinh doanh, khả năng tiếp nhận hàng hóa của Bên Mua để thống nhất thực hiện.

8. Từ chối nhận hàng hoặc trả lại hàng đã nhận:

8.1. Bên Mua sẽ từ chối tiếp nhận hàng hóa hoặc trả lại hàng hóa đã tiếp nhận khi chất lượng hàng hóa thực tế giao nhận dưới ngưỡng Bên Mua có thể chấp nhận (quy định tại cột (6) Bảng 1 điểm 4.1 khoản 4 Điều 2 Hợp đồng.

8.2. Tổ chức xúc bốc, vận chuyển toàn bộ hàng hóa bị từ chối tiếp nhận hoặc bị trả lại ra khỏi khu vực kho bãi thuộc quyền quản lý của CISCO: Bên A/Nhà cung cấp phải thực hiện theo đúng các quy định của CISCO.

8.3. Toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến hàng hóa bị từ chối thiếp nhận hoặc bị trả lại do Bên A/Nhà cung cấp chi trả.

9. Xác định khối lượng hàng hóa giao nhận:

Trọng lượng hàng hóa thực tế giao nhận là Quặng Limonit ướt (bao gồm cả ẩm): Xác định bằng cách cân ô tô tại trạm cân điện tử của CISCO tại địa điểm giao nhận. Khối lượng hàng hóa giao nhận được thể hiện bằng Biên bản giao nhận được lập, ký kết giữa Đại diện giao nhận hàng của Bên Bán/NCC và CISCO. Trường hợp cân tại địa điểm giao nhận hàng bị hỏng đột xuất thì sẽ lựa chọn trạm cân khác trên địa bàn tỉnh Cao Bằng để cân xác định khối lượng hàng hóa thực tế giao nhận, chi phí cân hàng trong trường hợp này (nếu có) do CISCO chi trả.

Trọng lượng hàng hóa thực tế giao nhận (Quặng Limonit ướt) = (bảng) trọng lượng cả xe và Quặng Limonit (tấn/tạ/kg) - (trừ) trọng lượng xe (tấn/tạ/kg).

Trọng lượng Quặng Limonit mua bán là trọng lượng Quặng Limonit quy khô (độ ẩm 0%) thực tế giao nhận.

Trọng lượng Quặng Limonit quy khô (độ ẩm 0%) = (Bảng) Trọng lượng Quặng Limonit ướt (tấn/tạ/kg) - (trừ) trọng lượng nước (% H₂O) trong Quặng Limonit (tấn/tạ/kg).

Khối lượng Quặng Limonit quy khô = Khối lượng Quặng Limonit (ướt) - (trừ) Khối lượng Quặng Limonit (ướt) × (nhân) % H₂O

Độ ẩm thực tế của hàng hóa (% H₂O) là tỷ lệ nước (biểu thị bằng % trọng lượng) có trong Quặng Limonit. Độ ẩm thực tế của hàng hóa được đại diện hai Bên cùng lấy mẫu, phân tích xác định và được thể hiện, xác nhận bằng Biên bản xác định độ ẩm.

10. Văn bản xác nhận hàng hóa giao nhận (Biên bản giao nhận hàng hóa):

Biên bản giao nhận hàng hóa do Bên B phối hợp với đại diện giao hàng của Bên Bán/Nhà cung cấp lập, ký kết và ban hành. Biên bản phải gồm có: Biên bản giao nhận ngày (thể hiện rõ Biển kiểm soát từng phương tiện vận chuyển, trọng lượng thực tế xe và hàng, trọng lượng thực tế xe, trọng lượng thực tế hàng hóa giao nhận); Biên bản giao nhận lô hàng (thể hiện rõ trọng lượng Quặng Limonit ướt, độ ẩm, trọng lượng Quặng Limonit khô từng ngày giao nhận).

Biên bản phải được ký xác nhận (ký, ghi rõ họ tên) của người đại diện giao hàng, nhận hàng và phải được người có thẩm quyền Bên B ký, đóng dấu xác nhận.

Biên bản giao nhận hàng hóa phải được lập tối thiểu thành 06 (sáu) bản (03 bản gốc, 03 bản chính) có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên (Bên Bán, Bên Mua, Nhà cung cấp) giữ 02 bản (01 bản gốc, 01 bản chính). Trong trường hợp Bên A không cử đại diện trực tiếp giao nhận hàng hóa thì Bên B có trách nhiệm gửi 01 (một) bộ hồ sơ giao nhận hàng hóa gồm: Biên bản giao nhận, mỗi loại (Biên bản chi tiết, Biên bản tổng hợp) 02 bản (01 bản gốc, 01 bản chính) cho Bên A ngay sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng.

Điều 4. Kiểm định chất lượng hàng hóa

1. Khi giao hàng, Bên Bán/NCC và CISCO sẽ cùng tiến hành lấy mẫu để phân tích xác định độ ẩm, cỡ hạt, khối lượng Quặng Limonit quy khô và hàm lượng thực tế của lô hàng theo quy trình lấy mẫu được hai Bên thống nhất quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Việc phân tích xác định độ ẩm thực tế của hàng hóa được thực hiện ngay tại địa điểm giao nhận hàng.

3. Lấy mẫu phân tích xác định độ ẩm, cỡ hạt và chất lượng của hàng hóa:

3.1. Quy trình lấy mẫu, phân tích mẫu để xác định độ ẩm, cỡ hạt và chất lượng của hàng hóa:

Thực hiện theo quy trình được ban hành kèm theo Quyết định số 1053/QĐ - GTCB ngày 01/10/2021 của CISCO (kèm theo hợp đồng); văn bản này là một phần không tách rời của hợp đồng mua bán. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu CISCO ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế có nội dung không trái với hợp đồng thì áp dụng theo văn bản mới kể từ ngày văn bản đó có hiệu lực thực hiện.

3.2. Số lượng mẫu phân tích hàm lượng của lô hàng:

Mẫu phân tích hàm lượng của cả lô hàng sau khi trộn đều, gia công, giảm lược được chia làm 06 phần, mỗi phần đóng thành 01 gói (đóng gói kín, có đầy đủ chữ ký của các đại diện tham gia giám sát, gia công Mẫu của hai Bên (Bên Bán/NCC, Bên Mua) và niêm phong giáp lai bao gói bằng dấu của CISCO); 04 gói được gọi là “Mẫu Phân tích”, 02 (hai) gói được gọi là “Mẫu Lưu chung” (Mẫu lưu trọng tài). 04 gói Mẫu phân tích giao mỗi Bên (Bên Bán/NCC, CISCO) 02 (hai) gói để tự phân tích hoặc gửi phân tích xác định hàm lượng %TFe và các thành phần hóa học khác theo quy định của hợp đồng; 02 Mẫu lưu chung (Mẫu trọng tài), 01 Mẫu lưu chung giao Bên Bán/NCC quản lý, lưu giữ và 01 Mẫu lưu chung giao CISCO quản lý, lưu giữ.

3.3. Phân tích, và thống nhất chất lượng của lô hàng:

3.3.1. Mẫu phân tích hàm lượng của Bên nào được Bên đó tự phân tích hoặc gửi phân tích tại đơn vị kiểm định đạt chuẩn VILAS hoặc ISO/IEC/17025:1999 hoặc ISO/IEC/17025:2017. Trong trường hợp các Bên đưa mẫu của mình đi phân tích tại các đơn vị kiểm định nước ngoài ở Việt Nam hoặc ở ngoài lãnh thổ Việt Nam thì các đơn vị này phải có chứng nhận đạt chuẩn ISO/IEC/17025:2017 và được Bên sử dụng gửi kèm Giấy chứng nhận (hoặc văn bản có giá trị tương tự) kết quả phân tích mẫu của mình. Giấy chứng nhận (hoặc văn bản có giá trị tương tự) kết quả phân tích nếu có sử dụng ngôn ngữ không phải Tiếng Việt thì Bên sử dụng kết quả phân tích phải dịch ra tiếng Việt và phải được chứng thực của Phòng công chứng nơi dịch thuật.

3.3.2. Sau khi có kết quả phân tích hàm lượng sắt tổng số (%TFe) và hàm lượng các khác theo quy định của hợp đồng, Bên Bán/NCC và CISCO phải tổ chức làm việc (họp trực tiếp hoặc họp trực tuyến) để đối chiếu và thống nhất chất lượng lô hàng.

3.3.3. Trong trường hợp hai Bên (Bên Bán/NCC, CISCO) không thống nhất được chất lượng của lô hàng thì hai Bên sẽ cùng nhau đưa mẫu trọng tài đi phân tích để xác định chất lượng lô hàng tại các Tổ chức đạt chuẩn VILAS hoặc ISO/IEC/17025:1999 hoặc ISO/IEC/17025:2017. Kết quả phân tích mẫu trọng tài do Tổ chức đạt chuẩn được chọn chứng nhận là kết quả chất lượng chính thức của lô hàng làm cơ sở xác định đơn giá mua bán chính thức của lô hàng đó (Trường hợp hai Bên không thể thống nhất được Tổ chức kiểm định để gửi mẫu trọng tài thì sẽ gửi mẫu đến đơn vị có chức năng giám định độc lập).

4. Trọng lượng quy khô, độ ẩm, cỡ hạt và chất lượng của hàng hóa được xác định theo từng lô hàng hóa giao nhận. Việc lấy mẫu, phân tích xác định độ ẩm, trọng lượng quy khô, cỡ hạt của hàng hóa được thực hiện ngay khi giao nhận hàng; việc gia công, phân chia mẫu, phân tích xác định thành phần của hàng hóa được thực hiện sau khi giao nhận xong lô hàng. Kết quả phân tích xác định độ ẩm, trọng lượng quy khô, cỡ hạt và các thành phần hóa học của hàng hóa được lập thành Biên bản, được đại diện hai Bên giao nhận hàng ký xác nhận và được đại diện có thẩm quyền của Bên Bán và CISCO ký, đóng dấu xác nhận. Biên bản được lập thành 06 bản (03 bản và 03 bản chính), mỗi Bên (Bên A, Bên B, CISCO) nhận và lưu giữ 02 (hai) bản (01 bản gốc và 01 bản chính) làm cơ sở để hai Bên quyết toán giá trị hàng hóa thực tế mua bán.

Điều 5. Loại hợp đồng, Đơn giá mua bán và giá trị hợp đồng

1. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định (ngoại trừ trường hợp đơn giá bị giảm trừ theo chất lượng hàng hóa).

2. Đơn giá mua bán Quặng limonit:

2.1. Đơn giá mua bán tạm tính: Đơn giá mua bán (chưa bao gồm 10% thuế GTGT nhưng đã bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí khác theo quy định của pháp luật Việt Nam - nếu có) một (01) tấn Quặng sắt (loại Limonit) quy khô (độ ẩm 0%) tại mức hàm lượng sắt tổng số \geq (lớn hơn hoặc bằng) 53%TFe và các chỉ tiêu hàm lượng khác đáp ứng yêu cầu nêu tại cột (4) Bảng 1 điểm 4.1 khoản 4 Điều 2 Hợp đồng là đồng/tấn (Bảng chữ:); Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của Bên Bán/NCC tại địa điểm giao nhận. Bên Mua chịu trách nhiệm thanh toán tiền thuế GTGT để Bên Bán kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật VN.

2.2. Đơn giá mua bán chính thức (chưa bao gồm thuế GTGT nhưng đã bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí khác - nếu có theo quy định của pháp luật Việt Nam) (P):

P: Là đơn giá Quặng Limonit Bên A bán cho Bên B, P được xác định cụ thể trong Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng lô/từng kỳ và theo công thức sau:

$$P = (\sum P_{\text{off}} - GT_{\text{Gr}}) + P_{\text{TM}}$$

Trong đó:

P_{off} : Là nguyên giá Quặng Limonit theo từng lô hàng/từng kỳ Bên A mua từ nhà cung cấp. P_{off} có thể được xác định theo giá mua của một nhà cung cấp hoặc giá bình quân gia quyền của nhiều nhà cung cấp (tùy thuộc khối lượng Quặng Limonit thực tế giao nhận của từng lô/từng kỳ được nghiệm thu, quyết toán). P_{off} không cao hơn mức giá trần do CISCO đề xuất (tính theo giá bình quân gia quyền các lần đề xuất trong kỳ nghiệm thu, quyết toán).

GT_{Gr} : Giá trị giảm trừ (nếu có), theo quy định tại cột (5) Bảng 2 dưới đây).

P_{TM} : Giá trị chi phí thương mại khác (chào giá, đấu giá, lưu kho, bảo quản, bảo vệ,...; nếu có). Toàn bộ các chi phí liên quan đến việc chào giá, đấu giá hoặc đàm phán giá mua bán Quặng Limonit mà nhà cung cấp (và/hoặc đơn vị được nhà cung cấp thuê/ủy quyền) tổ chức thực hiện sẽ được cộng vào giá trị Quặng Limonit Bên A bán cho Bên B trong kỳ nghiệm thu, thanh quyết toán, không phụ thuộc vào việc Bên A có mua được quặng Limonit từ nhà cung cấp hay không. P_{TM} có thể xác định theo từng lô/từng kỳ nghiệm thu, quyết toán hoặc có thể cộng dồn giá trị của nhiều lô/nhiều kỳ và được nghiệm thu, quyết toán vào kỳ nghiệm thu, quyết toán quý, 6 tháng, cả năm hoặc khi quyết toán Hợp đồng.

Bảng 2. Mức chất lượng được chấp nhận nhưng bị giảm trừ đơn giá

STT	Thành phần	Đơn vị tính	Mức chất lượng được chấp nhận nhưng bị giảm trừ đơn giá	
			Mức chấp nhận	Mức giảm trừ đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sắt tổng số	%TFe	$\geq 51,0$	- 4.000 đồng/tấn/0,1%
2	Silic	%SiO ₂	$\leq 12,0$	
			$8,00 < \%SiO_2 \leq 10,0$	- 1.000 đồng/tấn/0,1%
			$10,0 < \%SiO_2 \leq 12,0$	- 1.650 đồng/tấn/0,1%
3	Lưu huỳnh	%S	$\leq 0,15$	- 3.000 đồng/tấn/0,1%

4	Phốt pho	%P	≤ 0,1	- 3.000 đồng/tấn/0,1%
5	Nhôm	% Al ₂ O ₃	≤ 3,50	
6	Kẽm	% Zn	≤ 0,08	- 3.000 đồng/tấn/0,1%
7	Chì	%Pb	≤ 0,08	- 3.000 đồng/tấn/0,1%
8	Natri + Kali	%(Na ₂ O+K ₂ O)	≤ 0,25	- 3.000 đồng/tấn/0,1%
9	Nước kết tinh	%	≥ 9,0	- 3.000 đồng/tấn/0,1%
10	Cỡ hạt ≤ 100 mm	%		

3. Giá trị hợp đồng mua bán Quặng Limonit:

3.1. Giá trị hợp đồng tạm tính:

Giá hợp đồng tạm tính (đã bao gồm 10% thuế GTGT) là đồng (Bằng chữ:). Giá hợp đồng tạm tính được xác định theo đơn giá mua bán tạm tính; khối lượng Quặng Limonit mua bán tạm tính là 30.000 tấn quy khô; thuế suất thuế GTGT: 10%.

3.2. Giá trị hợp đồng thực hiện:

3.2.1. Giá trị chính thức từng lô hàng thuộc hợp đồng = (bằng) Khối lượng lô hàng thực tế giao nhận được CISCO nghiệm thu × (nhân) đơn giá mua bán chính thức của lô hàng + (cộng) Tiền thuế GTGT theo quy định của nhà nước.

3.2.2. Giá trị hợp đồng thực hiện: Là tổng giá trị chính thức các lô hàng thuộc hợp đồng quy định tại tiết 3.2.1 điểm này. Giá hợp đồng thực hiện tối đa không vượt 10% tổng giá trị tài sản của CISCO được ghi trong BCTC gần nhất đã kiểm toán; đồng thời phải nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của VIMICO được ghi trong BCTC gần nhất đã kiểm toán.

Điều 6. Bên A ủy quyền và Bên B nhận ủy quyền

1. Trực tiếp liên hệ, thông báo cho NCC về nhu cầu, tiến độ cung cấp, thời gian tiếp nhận hàng hóa;

2. Tiếp nhận thông tin từ NCC về tiến độ cung cấp, thời gian giao hàng hóa; tổ chức giao nhận hàng hóa với NCC;

3. Hướng dẫn, quản lý người đại diện giao nhận hàng của NCC (bao gồm cả người được NCC thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) khi vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của CISCO;

4. Yêu cầu đại diện nhận hàng của NCC (bao gồm cả người được NCC thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) tuân thủ đúng các quy định và hướng dẫn của CISCO khi vào khu vực giao nhận hàng; tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và mọi rủi ro có liên quan nếu vi phạm quy định gây tai nạn thiệt hại cho chính bản thân mình hoặc người, tài sản của CISCO; nếu vi phạm quy định dẫn đến gây tai nạn thiệt hại cho người, tài sản của CISCO thì phải bồi thường cho CISCO toàn bộ giá trị thiệt hại đó;

5. Phối hợp với NCC để giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình giao nhận hàng hóa;

6. Phối hợp cùng NCC tổ chức cân, ghi chép, tổng hợp, đối chiếu, lập, ký hồ sơ giao nhận hàng hóa (Phiếu cân, Phiếu nhập kho, Biên bản giao nhận hàng hóa hàng ngày, Biên bản tổng hợp khối lượng giao nhận từng lô hàng) với NCC;

7. Phối hợp cùng NCC lấy, gia công, phân chia mẫu kiểm định chất lượng hàng hóa thực tế giao nhận;

8. Cùng NCC phân tích xác định độ ẩm, cỡ hạt, xác định trọng lượng quy khô; lập, ký xác nhận Biên bản xác định độ ẩm, cỡ hạt, trọng lượng quy khô của hàng hóa thực tế giao nhận;

9. Phân tích hoặc gửi phân tích xác định hàm lượng %TFe và các thành phần hóa học khác của hàng hóa thực tế đã giao nhận với NCC;

10. Cùng NCC đối chiếu, thống nhất, lập, ký xác nhận Biên bản thống nhất chất lượng chính thức (hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương tự) của hàng hóa;

11. Khối lượng, chất lượng hàng hóa thực tế giao nhận được CISCO và NCC cùng thống nhất, xác nhận sẽ là căn cứ để Bên Bán và Bên Mua xác định, thống nhất đơn giá, giá trị chính thức của hàng hóa mua bán theo hợp đồng này;

12. Các nội dung khác (nếu có) theo thông báo của VIMICO gửi CISCO.

13. Kể từ thời điểm Bên B tiếp nhận, ký Biên bản giao nhận hàng hóa với NCC quy định tại Điều này thì có nghĩa là Bên B đã tiếp nhận hàng hóa từ Bên A giao; hồ sơ giao nhận hàng hóa ký kết giữa Bên B và NCC cũng đồng thời là hồ sơ giao nhận giữa Bên A và Bên B.

14. Bên A bảo lưu quyền được cử cán bộ của mình đến địa điểm giao nhận hàng hóa để phối hợp với Bên B theo dõi, thống kê và lập Biên bản giao nhận hàng hóa vào bất kỳ thời điểm nào (nếu thấy cần thiết);

15. Thay đổi ủy quyền: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, VIMICO có toàn quyền tự quyết định thay đổi các nội dung đã ủy quyền nêu từ khoản 1 đến khoản 12 Điều này vào bất kỳ thời điểm nào; việc thay đổi ủy quyền này sẽ được VIMICO thông báo trước (gửi văn bản hoặc tin nhắn SMS/Zalo/Gmail - tùy thuộc nội dung thay đổi) cho CISCO và hai Bên không phải ký văn bản sửa đổi hợp đồng về những nội dung thay đổi này.

Điều 7. Nghiệm thu, Thanh toán

1. Nghiệm thu, Quyết toán, Biên bản quyết toán:

1.1. Quyết toán theo lô hàng giao nhận: Sau khi kết thúc giao nhận lô hàng và đã đủ cơ sở xác định được đơn giá mua bán chính thức thì hai Bên phải cùng lập, ký kết Biên bản nghiệm thu, quyết toán lô hàng đã giao nhận.

1.2. Quyết toán theo tháng, quý: Thời hạn lập, ký kết Biên bản quyết toán không muộn hơn ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng hoặc mỗi quý (3 tháng) hoặc nửa năm (tùy thuộc số lượng hàng hóa thực tế giao nhận và việc xác định giá mua bán chính thức của hàng hóa). Biên bản nghiệm thu, quyết toán phải xác lập rõ số lượng, chủng loại, trọng lượng, giá mua bán chính thức, giá trị hàng hóa đã giao nhận trên cơ sở các Biên bản giao nhận các lô hàng trong kỳ nghiệm thu.

1.3. Quyết toán 6 tháng, năm (hoặc kết thúc hợp đồng): Trước thời điểm kết thúc 6 tháng, năm dương lịch (hoặc trước thời điểm hai Bên tiến hành đối chiếu công nợ mua bán hàng hóa trong năm), hai Bên phải cùng tiến hành lập Biên bản quyết toán giá trị mua bán hàng hóa chính thức của 6 tháng, cả năm.

1.4. Trường hợp tại thời điểm quyết toán, Bên A chưa thể xác định được đầy đủ các chi phí cấu thành giá trị hàng hóa đã giao cho Bên B thì những giá trị đó sẽ được kết chuyển vào lô hàng sau, hoặc kỳ quyết toán sau, hoặc khi quyết toán Hợp đồng.

2. Thanh toán:

2.1. Đồng tiền thanh toán: Đồng tiền Việt Nam (VND)

2.2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản và/hoặc bù trừ công nợ.

2.3. Kỳ thanh toán: Thanh toán theo kỳ nghiệm thu, quyết toán (lô, tháng, hoặc quý, hoặc 6 tháng, hoặc kết thúc năm) do hai Bên thống nhất tùy thuộc giá trị hàng hóa thực tế mua bán giữa hai Bên.

3. Phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng

3.1. Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn GTGT của hàng hóa do Nhà cung cấp phát hành, Bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT của hàng hóa gửi Bên B.

3.2. Ngày Bên A phát hành hóa đơn theo quy định tại điểm 3.1 khoản này được tính là thời điểm phát sinh nợ tiền mua hàng thuộc Hợp đồng của Bên B.

3.3. Thông tin phát hành hóa đơn cho Bên Mua hàng:

- Họ tên người mua hàng: Vũ Duy Tín
 - Tên đơn vị : Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
 - Địa chỉ : Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

- Mã số thuế : 4800162247.

- Tài khoản số : 33010000017892, tại BIDV - Chi nhánh tỉnh Cao Bằng.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc bù trừ công nợ

- Email: vuduytin.nd@gmail.com

3.4. Trường hợp Bên B thay đổi thông tin quy định tại 3.3 khoản này thì Bên B phải gửi văn bản thông báo cho Bên A trước thời điểm nội dung thay đổi đó có hiệu lực và hai Bên không phải lập, ký kết văn bản thỏa thuận hoặc phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung về những thay đổi quy định tại điểm 3.3 khoản này.

Điều 8. Quyền và trách nhiệm của các Bên

1. Quyền và trách nhiệm của Bên A:

- Tổ chức chào giá (hoặc hình thức khác phù hợp) mua Quặng sắt để cung cấp cho Bên B trên cơ sở giá trần do Bên B đề xuất bằng văn bản;

- Thông báo kịp thời bằng chuyển văn bản qua hệ thống văn phòng điện tử nội bộ Portal.Vimico.vn (hoặc các ứng dụng khác: Email, Zalo, điện thoại, SMS...) cho Bên B về thông tin chào bán hàng hóa của nhà cung cấp để Bên B phối hợp cùng với Bên A tổ chức khảo sát, kiểm tra chủng loại, khối lượng, chất lượng hàng hóa mà nhà cung cấp dự kiến chào bán;

- Tổ chức lập hồ sơ và tham gia đấu giá/chào giá mua hàng hóa theo quy định của nhà cung cấp trên cơ sở giá khởi điểm, giá trần tham gia đấu giá/chào giá mua do Bên B đề xuất bằng văn bản;

- Nộp hồ sơ đấu giá/chào giá mua cho nhà cung cấp chào bán;

- Trường hợp việc mua bán hàng hóa được thực hiện qua hình thức đàm phán, thương thảo trực tiếp thì Bên A sẽ thông báo kịp thời để Bên B cùng tham gia đàm phán, thương thảo mua hàng hóa với nhà cung cấp (nếu cần);

- Trường hợp cần thiết, cử cán bộ phối hợp với Bên B và nhà cung cấp trong việc kiểm định chất lượng, cân xác định trọng lượng và giao nhận hàng;

- Tuân thủ (và/hoặc yêu cầu nhà cung cấp) tuân thủ các nội quy, quy định của Bên B khi ra vào cơ quan, kho tàng của Bên B để thực hiện việc giao nhận hàng hóa;

- Gửi văn bản (hoặc bản sao hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Bên A và nhà cung cấp) để thông báo cho Bên B về hàng hóa dự kiến giao cho Bên B (nếu nhà cung cấp không có yêu cầu bảo mật hợp đồng mua bán);

- Cung cấp hàng hóa cho Bên B trong thời gian nhanh nhất (có thể) để đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất kinh doanh của Bên B;

- Yêu cầu Bên B thanh toán tiền mua hàng theo quy định hợp đồng.

2. Quyền và trách nhiệm của Bên B:

- Gửi Bên A/NCC văn bản thông báo kịp thời về nhu cầu mua nguyên liệu Quặng sắt và dự kiến tiến độ cung cấp (nếu có thay đổi so với Hợp đồng);

- Phối hợp với Bên A thực hiện tìm kiếm nhà cung cấp về khả năng, thời gian cung cấp, giá cả Quặng sắt nhà cung cấp dự kiến bán;

- Chủ động và phối hợp, hỗ trợ với Bên A tìm kiếm, thu thập thông tin liên quan về Quặng sắt (chủng loại, khối lượng, giá bán...) của nhà cung cấp (gửi cho Bên A) để phục vụ công tác chuẩn bị hồ sơ tham gia chào mua, đấu giá mua hoặc đàm phán giá mua với nhà cung cấp;

- Phối hợp với Bên A khảo sát, kiểm tra chủng loại, quy cách, khối lượng, chất lượng hàng hóa nhà cung cấp chào bán;

- Kịp thời xác định giá chào mua hoặc giá khởi điểm, giá trần tham gia đấu giá/giá trần chào giá mua và thông báo bằng văn bản để Bên A lập hồ sơ tham gia chào mua hoặc đấu giá mua;

- Phối hợp cùng Bên A tham gia đàm phán, thương thảo mua Quặng sắt từ nhà cung cấp khi được Bên A yêu cầu;

- Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bên A về giá đề xuất chào mua hoặc giá khởi điểm, giá trần tham gia đấu giá hoặc giá trần chào giá gửi Bên A.

- Cử cán bộ phối hợp với Bên A và/hoặc Bên C trong việc kiểm định, cân đong và giao nhận hàng hóa;

- Tổ chức tiếp nhận, bốc xếp hàng hóa xuống kho nhanh chóng, kịp thời để giải phóng phương tiện vận chuyên của Bên A (hoặc Bên C), nếu để xảy ra tình trạng bốc xếp hàng hóa chậm trễ dẫn đến Bên A/Bên C phải trả thêm chi phí lưu giữ phương tiện vận tải thì Bên B phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh đó;

- Thanh toán tiền hàng cho Bên A theo quy định của Hợp đồng;

- Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bên A về việc quản lý, sử dụng Quặng sắt mua từ Bên A;

- Thực hiện các nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo các điều khoản, quy định đã thỏa thuận trong hợp đồng và pháp luật có liên quan.

Điều 9. Bất khả kháng

1. Các sự kiện bất khả kháng bao gồm, nhưng không chỉ duy nhất các sự kiện như: Thiên tai (lũ lụt, động đất, hỏa hoạn, phun trào núi lửa, sóng thần); dịch họa; tội phạm; nổi loạn; khởi nghĩa; nổi dậy; bom mìn còn sót lại sau chiến tranh; khủng bố; hành động của kẻ thù nước ngoài; thù nghịch (có hoặc không có tuyên bố chiến tranh); chiến tranh; sức mạnh quân sự; tiềm nghịch; sung công; quốc hữu hóa; trừng phạt của chính quyền; bao vây; cấm vận; tranh chấp lao động; bãi công; đình công; đóng cửa doanh nghiệp; dịch bệnh hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác vượt quá sự kiểm soát của Bên bị ảnh hưởng.

2. Không Bên nào phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện các nghĩa vụ của mình trong hợp đồng (ngoại trừ nghĩa vụ thanh toán tiền hàng hóa đã nhận) khi nguyên nhân của việc không thực hiện đó xuất phát từ hậu quả của sự kiện bất khả kháng và không Bên nào có quyền chấm dứt hoặc hủy bỏ hiệu lực hợp đồng trong những hoàn cảnh như vậy.

3. Bất kỳ Bên nào đưa ra khẳng định bất khả kháng như là lý do để biện minh cho việc không thực hiện và/hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ của mình, có trách nhiệm trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ, kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bất khả

kháng phải chứng minh bằng văn bản và/hoặc bằng chứng cứ cụ thể rằng các biện pháp hợp lý đã được thực hiện (tùy theo hoàn cảnh) để giảm thiểu sự chậm trễ hay các tổn thất, thiệt hại phát sinh ra từ các sự kiện có thể dự đoán trước, rằng tất cả các bên phạm không thể được miễn trách nhiệm đã được thực thi đầy đủ, và Bên kia đã được thông báo kịp thời về sự kiện có thể xảy ra hay sự kiện đã xảy ra trên thực tế và chúng là có thể biện minh cho kháng định như vậy, sao cho các cảnh báo thận trọng khác có thể được coi là đã có.

4. Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ, kể từ khi sự kiện bất khả kháng qua đi, Bên rơi vào tình trạng bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các bên phạm và nghĩa vụ của mình đã quy định trong hợp đồng.

5. Không Bên nào được miễn trách nhiệm thanh toán các khoản nợ đáo hạn cho nghĩa vụ của mình vì bất cứ lý do gì.

Điều 10. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

1. Hợp đồng và toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ (hoặc có liên quan tới) hợp đồng sẽ được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Hai Bên sẽ chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề vướng mắc phát sinh, hai Bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc thì hai Bên sẽ trao đổi, bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thỏa thuận, bình đẳng và cùng có lợi.

3. Trong trường hợp hai Bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày phát sinh tranh chấp, một trong hai Bên có quyền đưa đơn đến Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật để giải quyết. Phán quyết của Tòa án là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai Bên và buộc các Bên phải tuân thủ. Bên thua chịu trách nhiệm chi trả mọi phí tổn án phí (kể cả chi phí thuê luật sư và các chi phí liên quan) để giải quyết vụ việc tranh chấp tại Tòa án.

Điều 11. Hiệu lực của hợp đồng và chấm dứt hợp đồng

1. Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai Bên ký kết cho đến hết ngàyhoặc khi hai Bên cùng hoàn thành mọi nghĩa vụ, trách nhiệm đã thỏa thuận, cam kết thể hiện trong Hợp đồng hoặc thời gian khác thể hiện trong Biên bản thanh lý hợp đồng.

2. Hợp đồng đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau:

2.1. Khi kết thúc thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1 Điều này;

2.2. Hai Bên thỏa thuận bằng văn bản để chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn;

2.3. Khi một trong hai Bên chấm dứt hoạt động theo pháp luật thì hai Bên phải cùng lập, ký kết Biên bản thanh lý hợp đồng trước ngày dự kiến dừng hoạt động.

3. Đơn phương chấm dứt hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng:

3.1. Một trong các hai Bên đều có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng nếu Bên còn lại vi phạm việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng và không khắc phục vi phạm đó trong vòng 10 (mười) ngày, kể từ ngày Bên bị vi phạm ra văn bản thông báo, trong đó nêu rõ vi phạm. Bên vi phạm phải chịu bị phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành. Trong trường hợp này, các Bên có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Bên kia biết trước thời điểm chấm dứt hợp đồng ít nhất là 10 (mười) ngày.

3.2. Không bên nào được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng nếu không phải trường hợp quy định tại điểm 3.1 khoản này nếu Bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng trái quy định thì phải bồi

thường toàn bộ thiệt hại do việc đơn phương chấm dứt hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng gây ra cho Bên kia.

Điều 12. Điều khoản chung

1. Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng (nếu có) phải được xác lập bằng văn bản và được đại diện có thẩm quyền của hai Bên ký kết.

2. Tất cả các văn bản thuộc hợp đồng hoặc có liên quan đến hợp đồng được gửi qua mạng nội bộ (Portal.Vimico.vn) hoặc theo đường bưu điện, Fax, Email hoặc gửi trực tiếp cho đại diện có thẩm quyền của mỗi Bên theo địa chỉ ghi trong hợp đồng.

3. Hợp đồng này gồm 13 trang văn bản bằng tiếng Việt, được lập thành 08 (tám) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

Để làm bằng, hai Bên thống nhất ký kết hợp đồng vào ngày, tháng, năm ghi tại phần đầu hợp đồng./.

**ĐẠI DIỆN VIMICO
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN CISCO
GIÁM ĐỐC**